KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AME)

CTCP Alphanam E&C

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**1.2%**	**-**

DT thuần *2023*
2,215 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.00| 0.1%

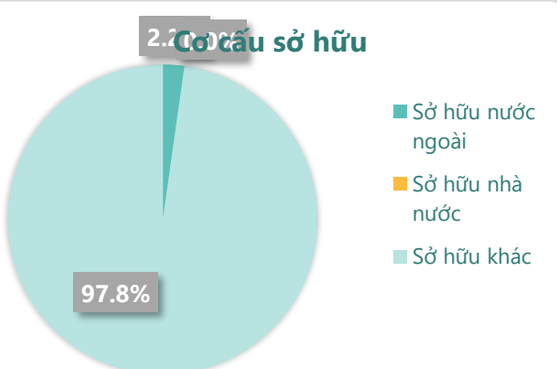
LN thuần *2023*
24.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.30| -8.4%

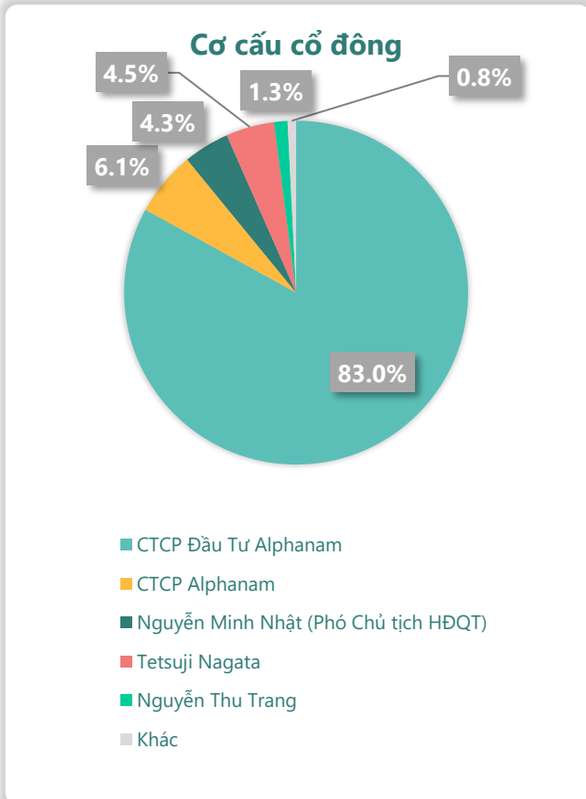
LN sau thuế *2023*
21.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.40| 1.7%

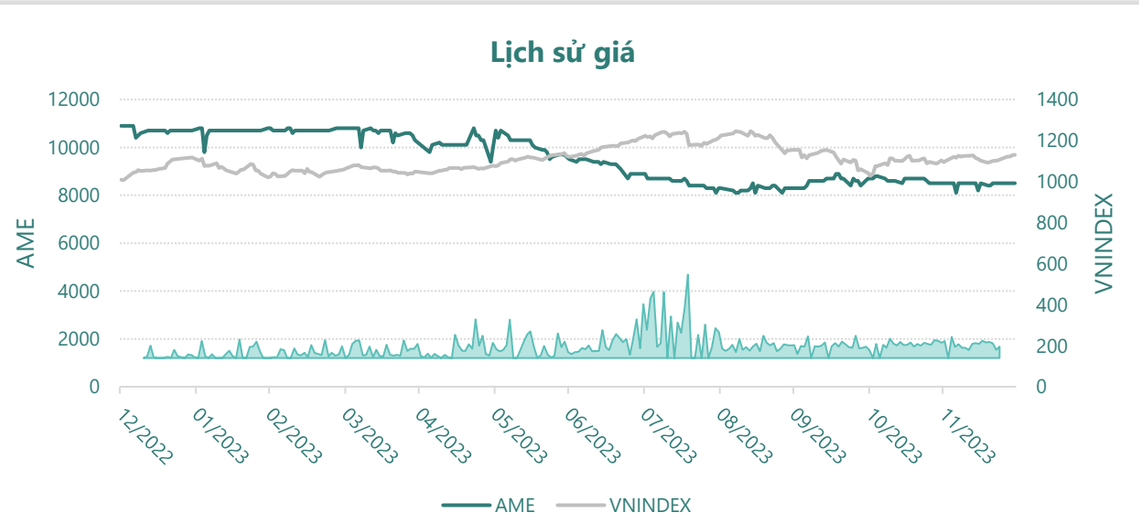
Tỷ suất lãi EBIT *2023*
4.1%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE *2023*
2.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	554
Số lượng CPLH (CP)	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	805
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.15
EPS	325
P/E	26.1



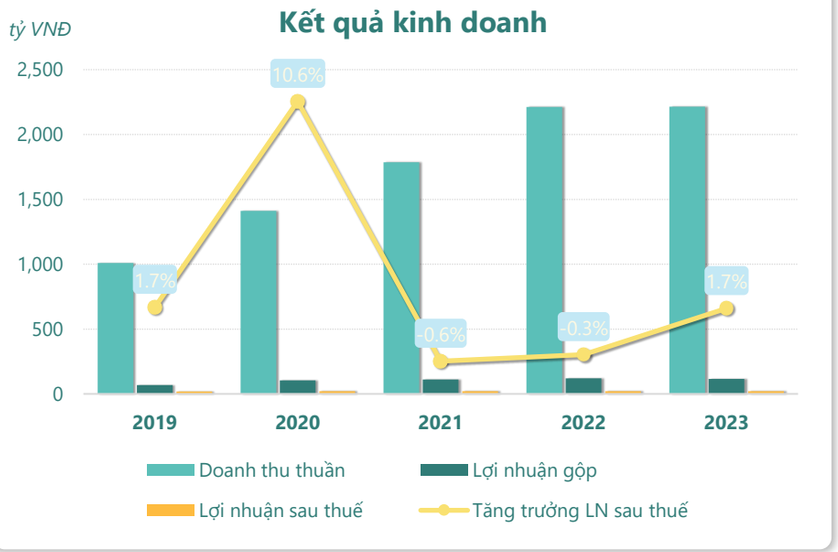




Kết quả kinh doanh **AME** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,215** tỷ đồng **tăng 0.09%**, lợi nhuận sau thuế đạt 21.20 tỷ đồng **tăng 1.69%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.73%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

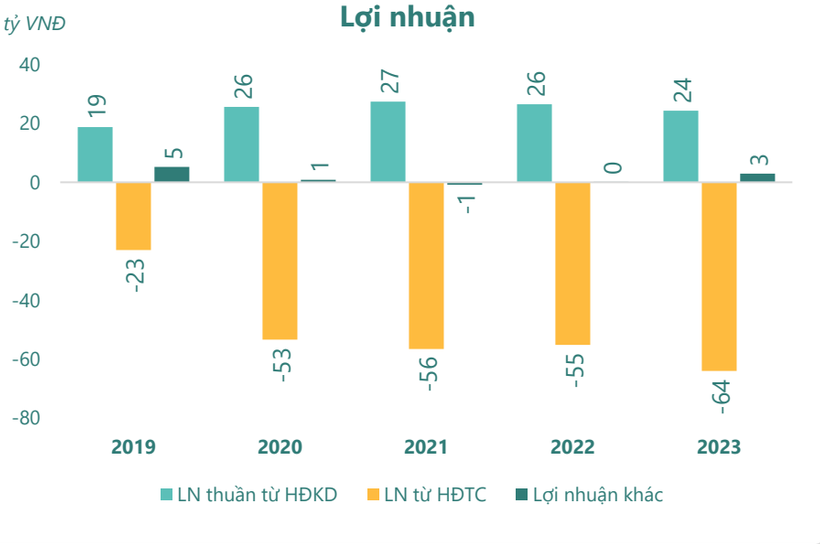
KẾT QUẢ KINH DOANH

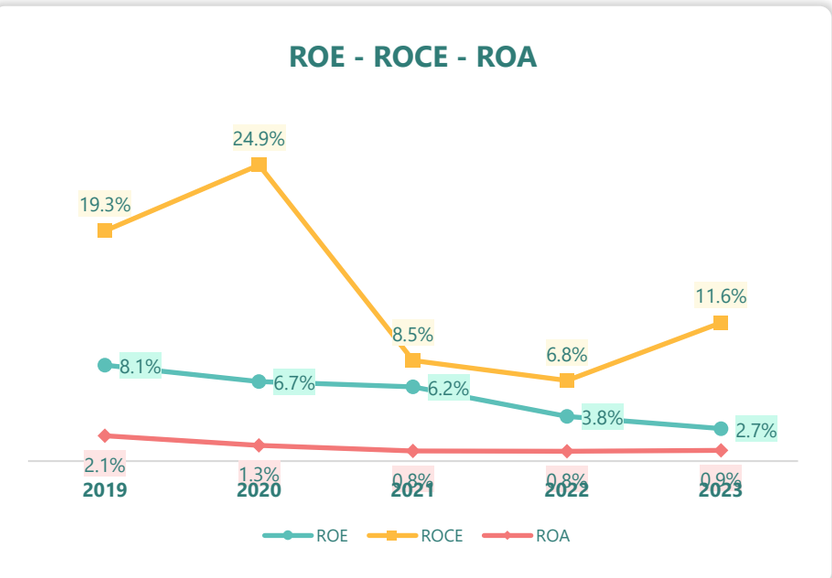


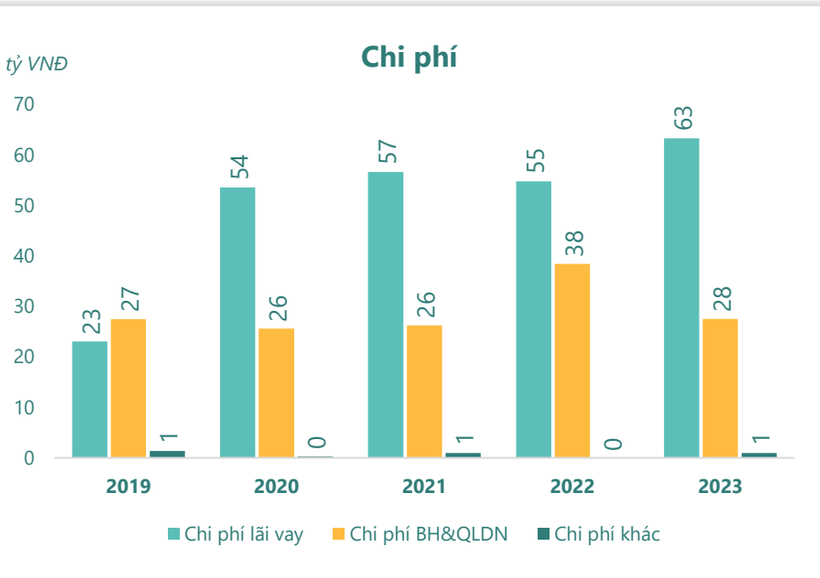
Năm **2023**, **AME** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **24.23** tỷ đồng, **giảm đi 2.22** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.47 tỷ đồng) là 0.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **63.26** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **27.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

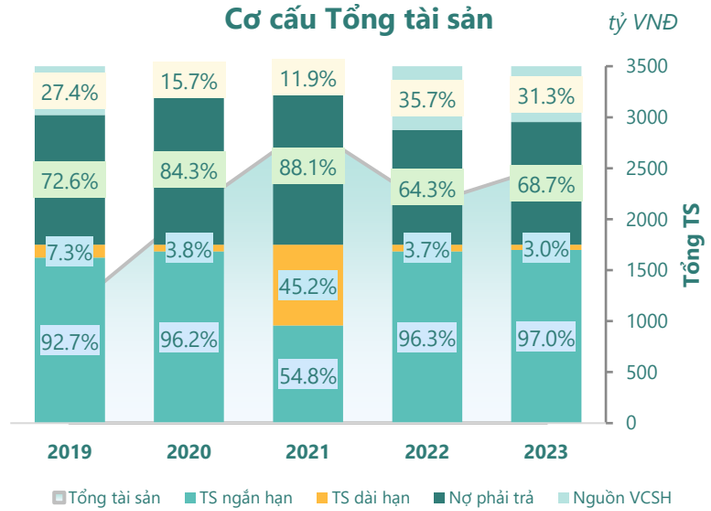
ROE của AME năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.73%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

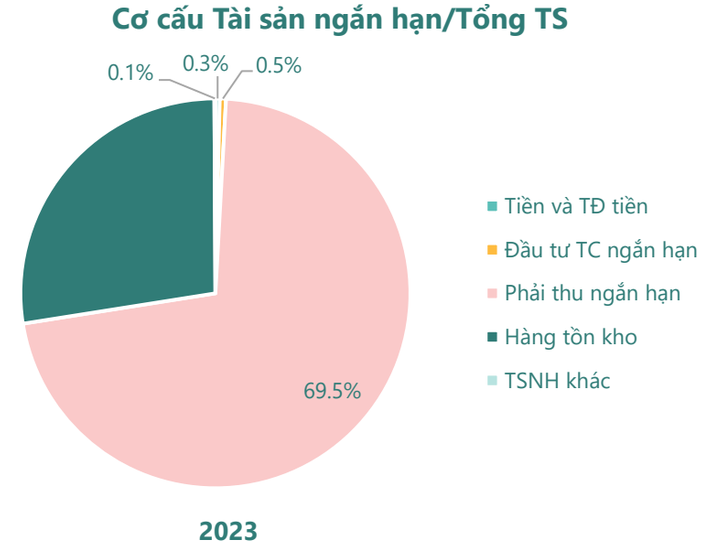


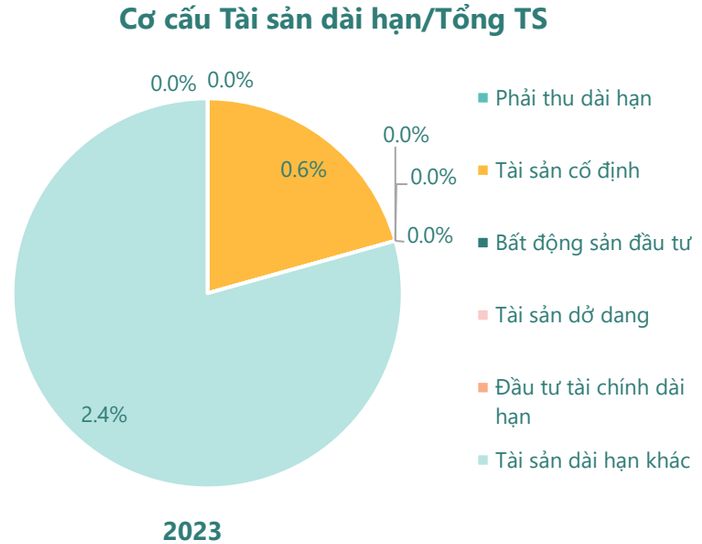




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **AME** năm 2023 tăng trưởng **17.3%** so với năm trước, đạt **2,516** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AME đạt **2,440** tỷ đồng, tăng trưởng **18.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.6% trên tổng tài sản.

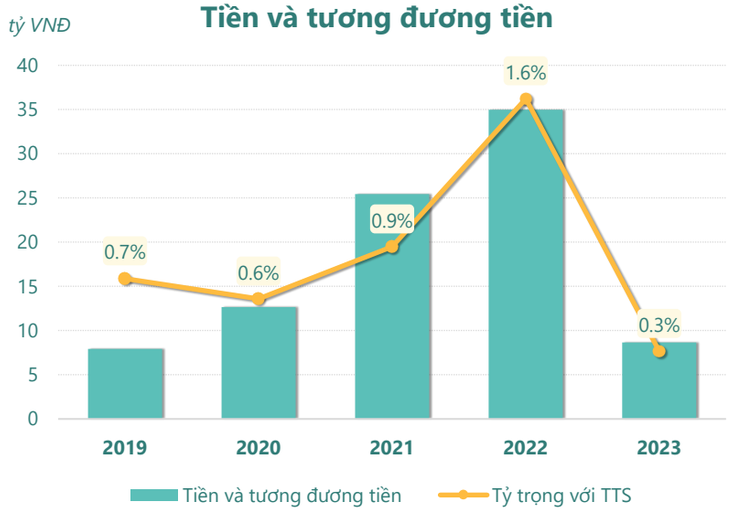
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **76.37** tỷ đồng giảm **4.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.04%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **2.41%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.63%.

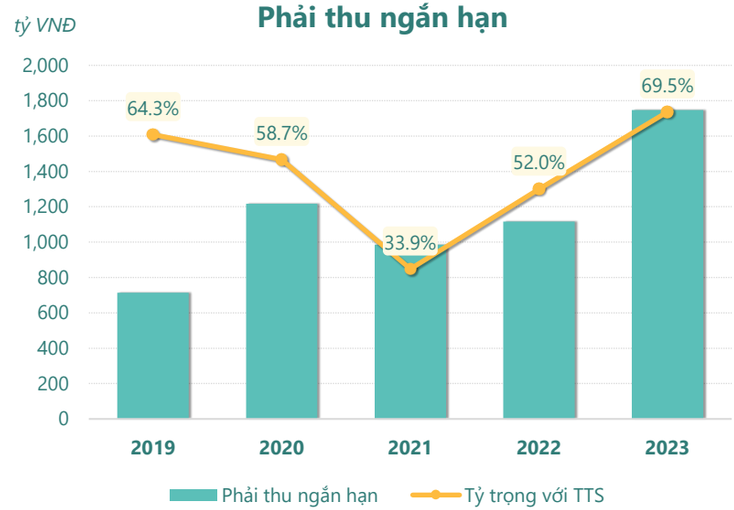
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

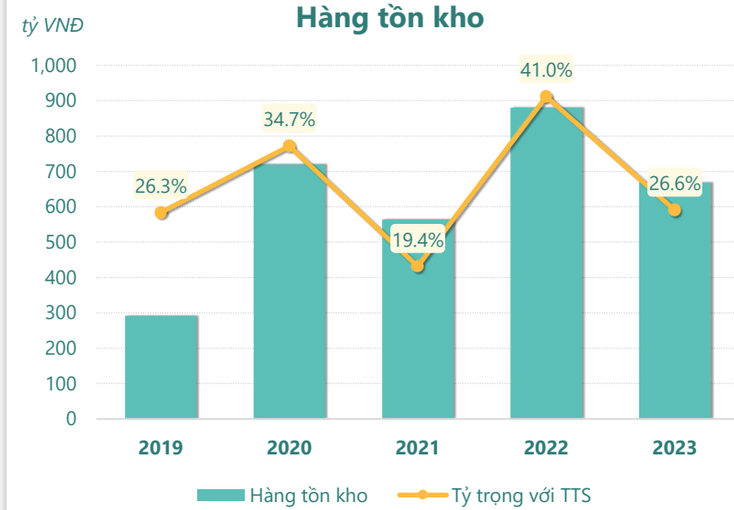
Tiền và tương đương tiền



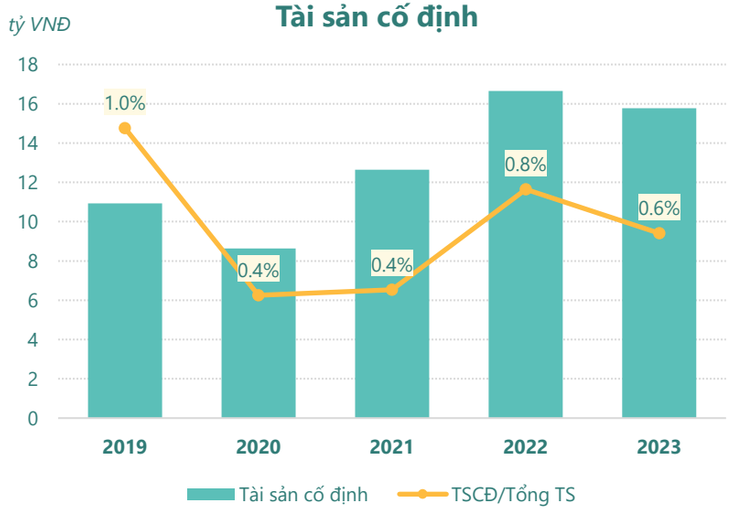
Phải thu ngắn hạn



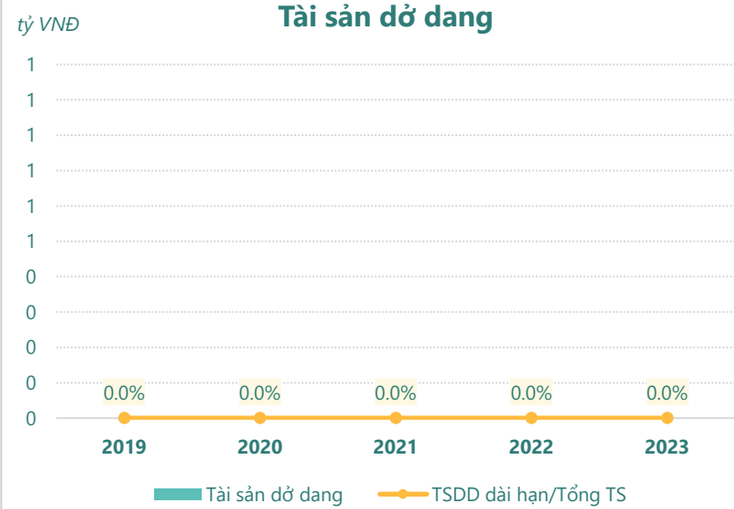
Hàng tồn kho



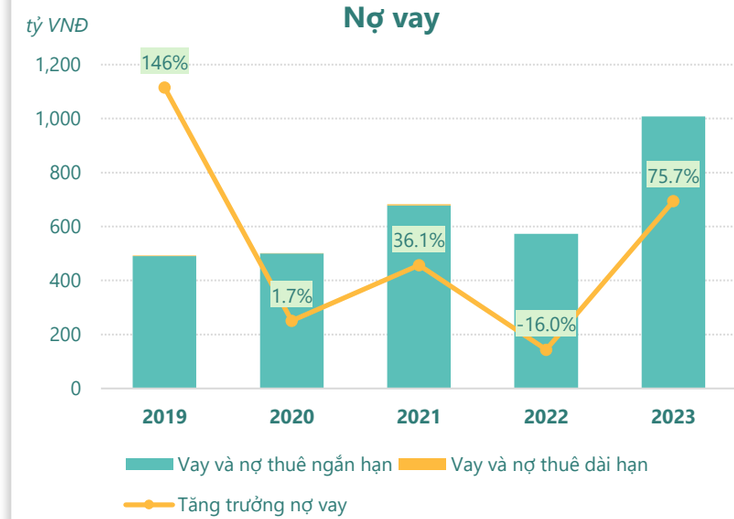
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

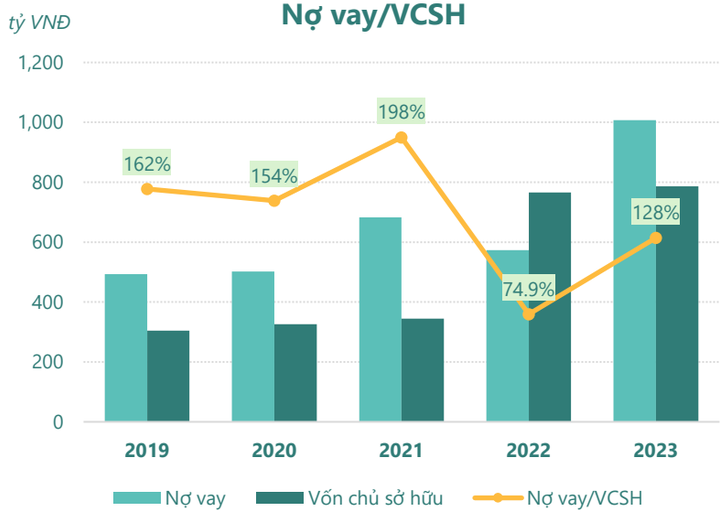


Nợ vay

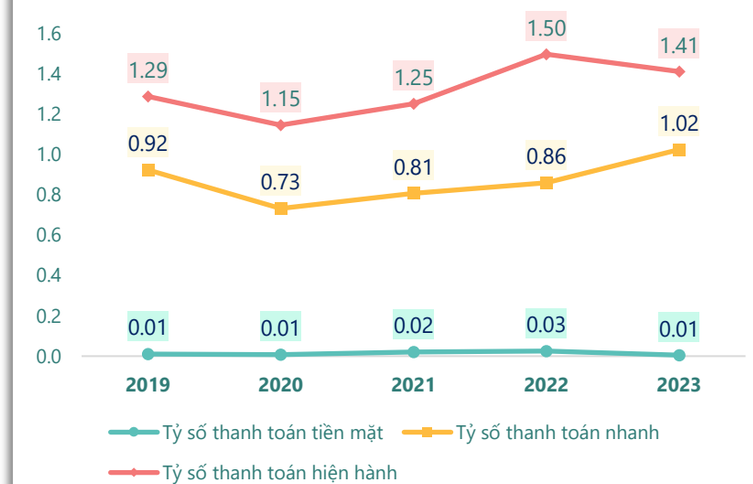


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

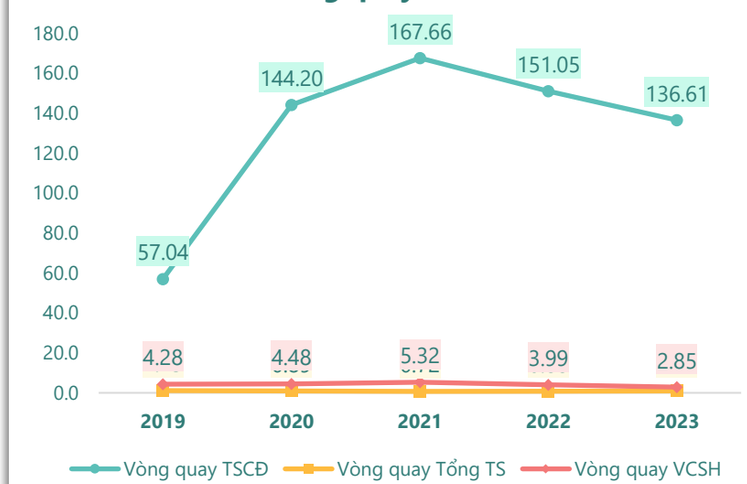
Nợ vay/VCSH



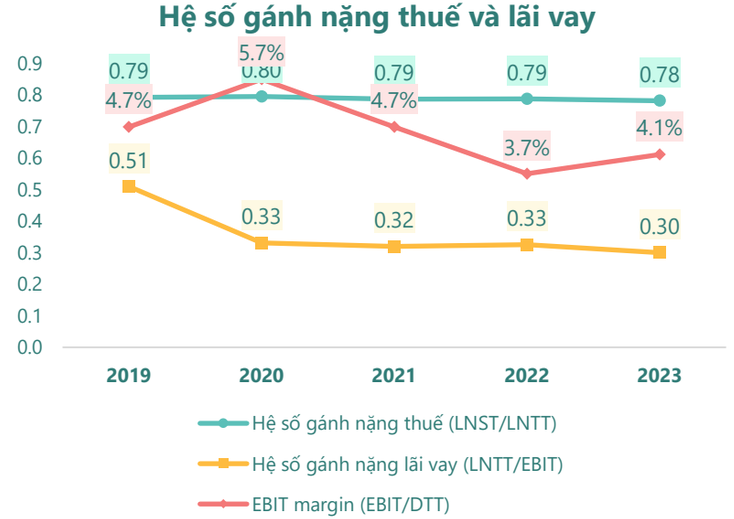
Chỉ số thanh khoản



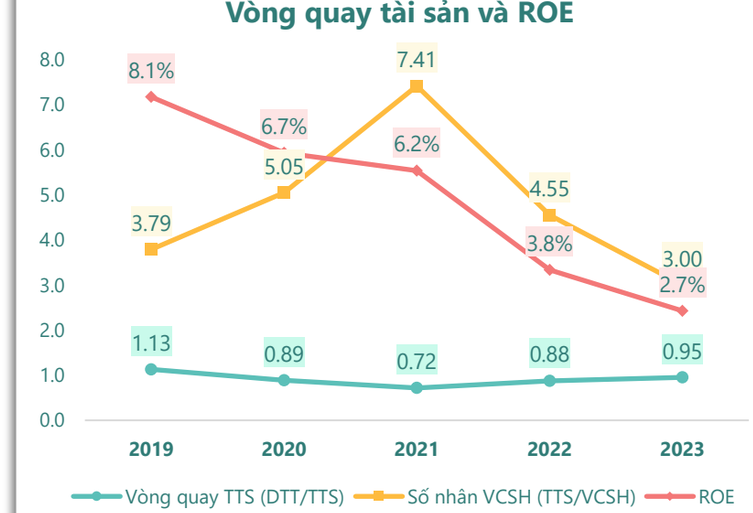
Vòng quay tài sản



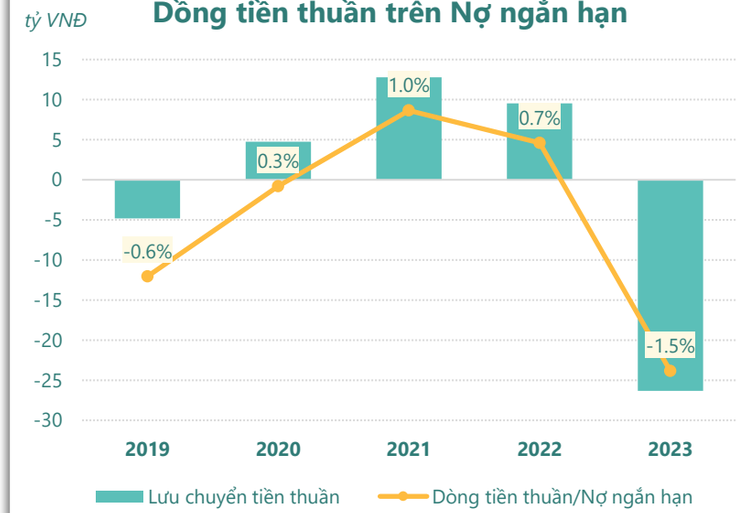
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,411**	**1,785**	**2,213**	**2,215**
Giá vốn hàng bán	1,306	1,675	2,093	2,100
Lợi nhuận gộp	**105**	**110**	**120**	**116**
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	1.43	0.93
Chi phí TC	53.5	56.6	56.6	64.9
Chi phí lãi vay	**53.5**	**56.6**	**54.8**	**63.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.6	26.2	38.4	27.5
LN thuần từ HĐKD	**25.6**	**27.4**	**26.5**	**24.2**
Lợi nhuận khác	0.89	-0.81	0.01	2.88
LN trước thuế	**26.4**	**26.6**	**26.5**	**27.1**
Lợi nhuận sau thuế	**21.0**	**20.9**	**20.8**	**21.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**20.9**	**20.8**	**21.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.70	-162	-274	-445
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.55	175	289	434
Tiền đầu kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**4.74**	**12.8**	**9.53**	**-26.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,073**	**2,903**	**2,145**	**2,516**
Tài sản ngắn hạn	**1,995**	**1,590**	**2,065**	**2,440**
Tiền và tương đương tiền	12.7	25.4	35.0	8.66
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	12.6
Phải thu ngắn hạn	1,217	985	1,116	1,748
Hàng tồn kho	720	564	880	669
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	15.1	34.9	2.11
Tài sản dài hạn	**78.1**	**1,313**	**79.9**	**76.4**
Phải thu dài hạn	0	1,234	0	0
Tài sản cố định	8.64	12.6	16.7	15.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.5	66.6	63.3	60.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,747**	**2,558**	**1,380**	**1,729**
Nợ ngắn hạn	**1,741**	**1,271**	**1,380**	**1,729**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	500	678	573	1,008
Phải trả người bán ngắn hạn	665	539	625	541
Nợ dài hạn	**5.50**	**1,288**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	4.95	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**326**	**345**	**766**	**787**
Vốn chủ sở hữu	**326**	**345**	**766**	**787**
Vốn điều lệ	252	252	652	652
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**